

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Quốc Thịnh và Nguyễn Thị Vân Quỳnh** - Bảo vệ thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. *Mã số: 163.1BAdm.12* 3
- The Brand Protection of Geographical Indication Products*
- 2. Vũ Thị Yến** - Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường lớn. *Mã số: 163.IIEM.11* 15
- Assessment of Impacts of Free Trade Agreements on Vietnam's Seafood Exports to Some Major Markets*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Nguyễn Thị Nguyên Hồng** - Tác động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp lữ hành đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. *Mã số: 163.2TRMG.21* 28
- The Impact of Social Responsibility Activities of Tour Operator on Customer's Satisfaction and Loyalty*
- 4. Huỳnh Thị Diệu Linh** - Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của các công ty xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 163.2FiBa.21* 39
- Key Factors Influencing the Return on Assets of Vietnam's Listed Seafood Import and Export Companies*
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Quỳnh Trang** - Vận dụng mô hình kế toán chi phí dựa trên hoạt động trong quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam. *Mã số: 163.2BAcc.22* 48
- Application of Activity-Based Costing in Management Costing in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises*

- 6. Nguyễn Thị Nguyệt Dung** - Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 163.2FiBa.21** 61
Keys Factors Influencing the Business Efficiency of Vietnam's Listed Companies
- 7. Nguyễn Hữu Cường và Nguyễn Thị Giáng Tiên** - Mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng. **Mã số: 163.2FiBa.22** 72
The Levels of Non - Financial Information Disclosure by Manufacturing Companies Listed in Vietnam and Influencing Factors
- 8. Lê Hà Trang** - Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - Tiếp cận từ đánh giá của người nộp thuế tại Cục thuế thành phố Hà Nội. **Mã số: 163.2FiBa.21** 84
Factors affecting corporate income tax compliance behavior - Research at Hanoi Tax Department

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Hà Châu Quế, Nguyễn Đắc Thành và Đỗ Phương Thảo** - Tác động của đại dịch COVID-19 đến ý định đi du lịch của khách hàng thế hệ Y tại Hà Nội. **Mã số: 163.3TRMg.31** 95
Impacts of COVID-19 Pandemic on Travel Intention of Generation Y Customers in Hanoi
- 10. Lê Quang Hiếu** - Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam: nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa. **Mã số: 163.3OMIs.31** 107
Factors Affecting Bussiness Performance of Vietnam's Young Entrepreneur: A Case Study in Thanh Hoa Province

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP - TIẾP CẬN TỪ ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ TẠI CỤC THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Hà Trang

Trường Đại học Thương Mại
Email: lehatrangvcu@gmail.com

Ngày nhận: 03/01/2022

Ngày nhận lại: 18/02/2022

Ngày duyệt đăng: 22/02/2022

Nâng cao sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là vấn đề cốt lõi của quản lý thuế của tất cả các quốc gia. Mục đích của bài viết nhằm kiểm định, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp (DN), nghiên cứu điển hình tại chi cục thuế thành phố Hà Nội. Dữ liệu thu thập thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi từ 200 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tác giả tiến hành đánh giá độ tin cậy qua hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố: chính sách pháp luật, công tác quản lý thuế, đặc điểm doanh nghiệp và ý thức nghĩa vụ thuế ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi tuân thủ thuế TNDN. Nghiên cứu này sẽ có ý nghĩa thực tiễn đối với cơ quan quản lý thuế cũng như các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý tài chính của Nhà nước.

Từ khóa: tuân thủ thuế; thuế thu nhập doanh nghiệp.

JEL Classifications: H32, H71, K34.

1. Lời mở đầu

Thuế là khoản thu có vai trò rất quan trọng trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế xã hội của các quốc gia. Vì vậy thất thu thuế đã và đang là vấn đề nan giải không chỉ ở Việt Nam mà hầu hết các quốc gia khác trên thế giới. Những năm gần đây, chính phủ Việt Nam đã thực hiện cải cách toàn diện lĩnh vực thuế, đặc biệt là sự ra đời của luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Thông tư số 31/2021/TT-BTC thay thế Thông tư 204/2015/TT-BTC sẽ là bước thay đổi lớn trong việc áp dụng quản lý rủi ro theo hướng cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thuế nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế.

Thuế TNDN là loại thuế trực thu, điều tiết trực tiếp vào thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp, phụ thuộc vào kết quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, đây cũng là sắc thuế khó quản lý, dễ gây thất thu lớn, tình trạng doanh nghiệp vi phạm pháp luật về thuế nói

chung, trốn thuế, gian lận thuế TNDN nói riêng ngày càng diễn biến phức tạp, phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn vô cùng tinh vi, gây tổn thất nghiêm trọng cho ngân sách Nhà nước. Vì vậy, việc nhận diện và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNDN, nghiên cứu điển hình tại chi cục thuế thành phố Hà Nội là cần thiết, góp phần phát triển lý luận và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế TNDN ở Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan mô hình nghiên cứu về tuân thủ thuế

Tuân thủ thuế

Simon James & Clinton Alley (1999) cho rằng: “Tuân thủ thuế được định nghĩa đơn giản nhất là mức độ mà người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế”. Điều này nghĩa là người nộp thuế phải thực hiện các nghĩa vụ về thuế của mình theo đúng pháp luật và phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời tác giả phân

tích mức độ chấp hành cao hay thấp, chấp hành 100% hay chấp hành một phần do nhiều nguyên nhân. Như vậy có thể hiểu tuân thủ thuế là việc NNT thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về pháp luật một cách tự nguyện. Các chính phủ và cơ quan thuế trên thế giới luôn nâng cao tuân thủ thuế và cố gắng hạn chế tối đa các hành vi không tuân thủ nhằm tăng hiệu quả công tác quản lý thuế, tăng nguồn thu ngân sách quốc gia và giảm thất thoát thuế.

Andreomi & cộng sự (1998) cho rằng sự tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế không cần dùng đến các hình thức kiểm tra, thẩm tra, nhắc nhở hoặc lo sợ bị áp dụng các biện pháp hành chính được cho là tuân thủ thuế. Thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế cũng là một yếu tố thể hiện sự tuân thủ tự nguyện. Một DN cuối cùng cũng thanh toán đầy đủ nghĩa vụ thuế nhưng chậm so với thời hạn quy định thì dù có nộp khoản phạt chậm nộp theo đúng quy định thì cũng không thể coi khoản thu đó là sự tuân thủ hoàn toàn. Nghiên cứu này cũng cho rằng các nhân tố xã hội sẽ giúp giải thích việc tuân thủ của người nộp thuế.

Theo OECD (2004), tuân thủ thuế về cơ bản liên quan đến mức độ đáp ứng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế như: thực hiện đăng ký thuế trong hệ thống của cơ quan thuế; Nộp hồ sơ khai thuế hoặc các thông tin cần thiết về thuế kịp thời; Báo cáo đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp (lưu trữ hồ sơ); Nộp thuế đúng thời hạn quy định. Ngược lại, không tuân thủ thuế là hành vi không đáp ứng bất kỳ nghĩa vụ thuế nào. Các hành vi không tuân thủ thuế được đánh giá ở nhiều mức độ khác và xuất phát từ nhiều nguyên nhân có thể là vô tình hoặc gian lận có chủ đích.

Theo Nguyễn Thị Lệ Thuý (2009), sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp là hành vi chấp hành nghĩa vụ thuế theo đúng mục đích của luật một cách đầy đủ, tự nguyện và đúng thời gian.

Một số mô hình nghiên cứu tuân thủ thuế trên thế giới

Allingham & Sandmo (1972) được coi là một trong những nghiên cứu đầu tiên về hành vi tuân thủ thuế. Nghiên cứu được phân tích dựa trên khung phân tích lợi ích - chi phí kinh tế về xác định mức thuế suất, mức phạt cũng như xác suất phát hiện khi người nộp thuế đứng trước quyết định lựa chọn tuân thủ thuế hay không.

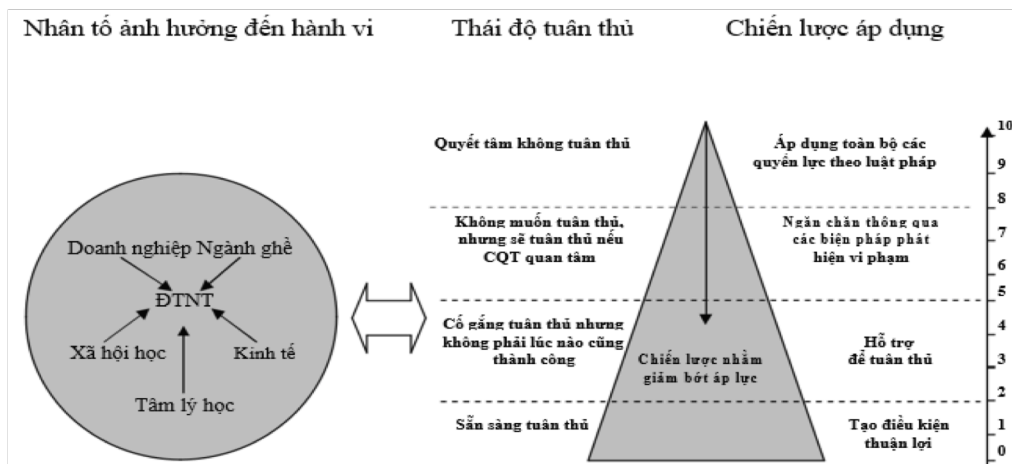
Fischer & cộng sự (1992, 2009) công bố nghiên cứu "Mô hình về hành vi TTT" với mô hình nghiên

cứu tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ pháp luật về thuế của chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế, trong đó chỉ ra 15 yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ của chủ thể, được phân thành 4 nhóm yếu tố chính bao gồm: (1) cấu trúc hệ thống thuế (thuế suất, hình phạt, xác suất phát hiện, độ phức tạp, sự công bằng), (2) thái độ và nhận thức của người nộp thuế (tôn giáo, công bằng), (3) cơ hội không tuân thủ (mức thu nhập, nguồn thu nhập); (4) các nhân tố nhân khẩu học (nghề nghiệp, tuổi, giới tính, học vấn).

Tổ chức Hợp tác và Phát triển - Kinh tế OECD (2004) đưa ra mô hình nghiên cứu xác định hai phương pháp tiếp cận rộng về vấn đề tuân thủ hệ thống thuế, phân tích hành vi tuân thủ thuế. Phương pháp tiếp cận thứ nhất từ góc độ tính hợp lý về mặt kinh tế và được xây dựng trên cơ sở áp dụng phân tích kinh tế. Phương pháp thứ hai liên quan đến các vấn đề rộng hơn về hành vi và chủ yếu dựa vào các khái niệm, các nghiên cứu về tâm lý học và xã hội học. Đưa ra mô hình là một phương pháp tiếp cận dựa trên việc hiểu DN và bối cảnh DN hoạt động như là công cụ để hỗ trợ cho hiểu biết động cơ hành vi của đối tượng nộp thuế đối với việc tuân thủ thuế (hình 1).

Nghiên cứu đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của DN gồm các nhóm như sau: (1) Các nhân tố về hồ sơ DN: Cơ cấu (DN 1 thành viên, hợp danh, công ty, quỹ tín thác); Quy mô, thâm niên của DN; Loại hình hoạt động kinh doanh; Tập trung - trong nước hay quốc tế; Số liệu tài chính - đầu tư cơ bản; Trung gian kinh doanh. (2) Các nhân tố ngành như: Quy mô ngành; Các đối tác trong ngành; Tỷ lệ lãi; Cơ cấu chi phí; Các điều tiết của ngành; Phác đồ kinh doanh; Các vấn đề ngành nghề như mức độ cạnh tranh; Các nhân tố mùa vụ và cơ sở hạ tầng. (3) Các nhân tố xã hội học như: Chuẩn mực văn hóa; Tình thiếu sót; Thái độ đối với Chính phủ; Tuổi; Giới tính; Trình độ giáo dục. (4) Các nhân tố kinh tế như: Đầu tư; Tỷ lệ lãi suất; Hệ thống thuế; Chính sách Chính phủ; Ảnh hưởng quốc tế; Lạm phát; Thị trường. (5) Các nhân tố tâm lý như: Tham lam, rủi ro, sợ hãi, tin tưởng; Các giá trị; Tính công bằng; Cơ hội trốn thuế.

Torgler (2007) đưa ra mô hình lý thuyết về tuân thủ của người nộp thuế, bao gồm 3 nhân tố xã hội tác động đến quyết định của người nộp thuế: (1) các quy tắc đạo đức và tình cảm; (2) cảm nhận công bằng về thuế; (3) mối quan hệ với chính phủ.



(Nguồn: OECD, 2004)

Hình 1: Thái độ tuân thủ thuế của người nộp thuế

Jimenez & Iyer (2016) đã đề xuất mô hình nghiên cứu để kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đối với ý định tuân thủ thuế của các cá nhân: (1) chuẩn mực mô tả, (2) chuẩn mực bắt buộc, (3) chuẩn mực chủ quan, (4) chuẩn mực cá nhân, (5) cảm nhận công bằng, (6) tin tưởng chính phủ. Nghiên cứu này kết luận rằng các chuẩn mực xã hội ảnh hưởng gián tiếp đến ý định tuân thủ thuế. Cụ thể, khi sức mạnh của các chuẩn mực xã hội ủng hộ tuân thủ thuế tăng lên, các chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế cũng tăng lên. Sự tin tưởng vào chính phủ có ảnh hưởng đáng kể đến cả tính công bằng được nhận thức của hệ thống thuế và các quyết định tuân thủ.

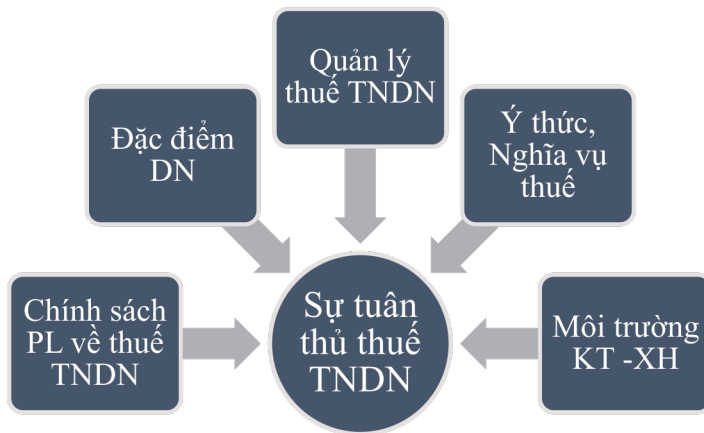
Nicoleta Barbuta-Misu (2011) trong nghiên cứu “Đánh giá các nhân tố cho việc tuân thủ thuế” chỉ ra hai nhóm yếu tố tác động đến tuân thủ thuế là kinh tế (gồm: mức thu nhập thực tế, thuế suất, xác suất kiểm tra, kiểm tra thuế, hình phạt, lợi ích về thuế, tiền phạt) và phi kinh tế (gồm: thái độ người nộp thuế, chuẩn mực xã hội, nhận thức công bằng).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Kế thừa các mô hình nghiên cứu trước, tác giả vận dụng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu

vào các DN tại chi cục thuế thành phố Hà Nội, đồng thời có sự điều chỉnh cho phù hợp. Cụ thể, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 nhóm nhân tố tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN gồm: chính sách pháp luật, đặc điểm doanh nghiệp, công tác quản lý thuế, ý thức nghĩa vụ thuế và môi trường kinh tế - xã hội. Mỗi nhân tố được xem là các biến độc lập được thể hiện qua 29 biến quan sát.



Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất

- Giả thuyết H1: Chính sách pháp luật về thuế TNDN có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN
- Giả thuyết H2: Sự tuân thủ thuế TNDN của DN bị ảnh hưởng bởi nhân tố đặc điểm DN
- Giả thuyết H3: Quản lý thuế TNDN có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN

- Giả thuyết H4: Ý thức, nghĩa vụ thuế của DN ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN

- Giả thuyết H5: Nhân tố môi trường kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN

ng nghiệp của các DN, tác giả tiến hành xây dựng thang đo chi tiết với 29 biến quan sát. Với kỹ thuật phỏng vấn các doanh nghiệp thông qua bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu sơ cấp (phiếu khảo sát) nhằm kiểm định

Thang đo	Biến quan sát	Các nghiên cứu trước
Chính sách pháp luật	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản pháp luật - Thuế suất - Minh bạch, thống nhất - Chính sách ưu đãi thuế - Thủ tục hành chính đơn giản - Hình thức xử phạt 	Clotfelter (1983) Richardson (2008) Jackson và Milliron (1986), Christian (1994), OECD (2004)
Đặc điểm DN	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình DN - Ngành nghề kinh doanh - Quy mô DN - Thời gian hoạt động - Uy tín DN - Nghĩa vụ tài chính - Mức độ cạnh tranh 	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011); Phạm Minh Tiến và cộng sự (2016)
Quản lý thuế	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, hỗ trợ - Thanh tra, kiểm tra - Xử lý khiếu nại - Ứng dụng công nghệ thông tin - Năng lực công chức thuế - Đạo đức, thái độ ứng xử của công chức thuế 	Sakuma và cộng sự (1988), Webley (2004) Dubin, Graetz và Wilde (1987), Hasseldine
Ý thức, nghĩa vụ thuế	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về thuế - Ý thức nộp thuế - Cơ hội né tránh thuế - Sự tuyên dương tuân thủ thuế - Khả năng bị phát hiện 	Allingham & Sandmo (1972); Torgler (2007), Ritsema và cộng sự (2003); Webley(2004), Jackson; Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2021)
Môi trường kinh tế - xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Lãi suất ngân hàng - Lạm phát - Chi tiêu công hiệu quả - Sự đồng thuận của xã hội - Chuẩn mực xã hội 	Fischer và cộng sự (1992), Andreoni, Erard và Feinstein (1998) Ritsema và cộng sự (2003); Nicoleta Barbuta-Misu (2011); Phạm Minh Tiến và cộng sự (2016)

3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu

Sau khi đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh

thang đo và mô hình lý thuyết. Bảng hỏi được thiết kế để đại diện các DN đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của họ theo

thang đo Likert 5 điểm, từ (1) rất không đồng ý đến (5) rất đồng ý.

Bảng hỏi được phát cho 200 doanh nghiệp với người đại diện là bộ phận kế toán thuế trên địa bàn thành phố Hà Nội (bao gồm cả các quận huyện ngoại thành). Với kích thước mẫu là 200 đã đảm bảo được kích cỡ mẫu tối thiểu $\geq n*5 + 50$ (n: số biến quan sát trong bản hỏi) (Theo Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008)). Từ dữ liệu phiếu điều tra hợp lệ thu về được tác giả đánh giá hệ số tin cậy của Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA trên phần mềm thống kê SPSS phiên bản 25. Sau khi được đánh giá sơ bộ, các thang đo được khẳng định lại bằng hệ số tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và giá trị liên hệ lý thuyết.

4. Phân tích dữ liệu và kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả đặc điểm mẫu khảo sát

Nghiên cứu phát ra 200 phiếu cho 200 doanh nghiệp với 7% là các DN lớn và 93% là các DN nhỏ và vừa với các loại hình khác nhau bao gồm công ty cổ phần (21%), công ty TNHH (68%), doanh nghiệp tư nhân (6,5%) và doanh nghiệp khác (4,5%). Các DN được khảo sát hoạt động trong ở các ngành sản xuất (9%), thương mại (38%), dịch vụ (36%) và các ngành khác (17%). Các DN có thời gian hoạt động dưới 5 năm (19%), từ 5 năm đến 10 năm (37%) và trên 10 năm (44%).

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Để phân tích nhân tố khám phá, tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích EFA cho nhóm biến độc lập trước, và biến phụ thuộc sau (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Phân tích EFA dựa trên phương pháp trích principal component với phép xoay là Varimax (Anderson & Gerbing, 1988) được sử dụng và hệ số tải nhân tố factor loading ≥ 0.5 (Hair&cộng sự, 1998) (kích cỡ mẫu là 200); điểm dừng khi trích các nhân tố có Eigenvalue > 1 .

Đối với biến độc lập, kết quả phân tích EFA lần 1 cho thấy, biến quan sát QLT3 có hệ số tải nhân tố factor loading thấp hơn 0,5 và biến quan sát ĐDDN6 lại thuộc về 2 thành phần nên bị loại bỏ. Kết quả phân tích EFA lần 2 cho thấy 3 biến quan sát ĐDDN7, YTNV5 và CSPL6 bị loại bởi vì biến ĐDDN7 có hệ số tải lên thấp hơn 0,5 trong khi đó 2 biến quan sát YTNV5 và CSPL6 cũng bị loại do đứng 1 mình. Kết quả EFA sau 3 lần chạy cho thấy ma trận thành phần chính đã ổn định, từ 29 biến quan sát còn lại đã nhóm lại thành 5 nhân tố chính lần lượt như sau: (1) *chính sách pháp luật* (gồm 5 biến quan sát là CSPL1, CSPL4, CSPL3, CSPL2 và CSPL5); (2) *đặc điểm của doanh nghiệp* (gồm 5 biến quan sát là ĐDDN2, ĐDDN3, ĐDDN4, ĐDDN5 và ĐDDN1); *công tác quản lý thuế* (gồm QLT2, QLT1, QLT4, QLT6 và QLT5); *ý thức nghề*

Bảng 1: Kết quả mô tả đặc điểm mẫu khảo sát

	Tiêu chí	Số khách hàng	Tỷ lệ phần trăm
Loại hình doanh nghiệp	<i>Công ty cổ phần</i>	42	21%
	<i>Công ty TNHH</i>	136	68%
	<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	13	6,5%
	<i>Doanh nghiệp khác</i>	9	4,5%
Ngành kinh doanh	<i>Sản xuất</i>	18	9%
	<i>Thương mại</i>	76	38%
	<i>Dịch vụ</i>	72	36%
	<i>Ngành khác</i>	34	17%
Thời gian kinh doanh	<i>Dưới 5 năm</i>	38	19%
	<i>Từ 5 năm đến 10 năm</i>	74	37%
	<i>Trên 10 năm</i>	88	44%
Quy mô doanh nghiệp	<i>Doanh nghiệp lớn</i>	14	7%
	<i>Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	186	93%

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý trên SPSS 25)

vụ (gồm 4 biến quan sát là YTNV1, YTNV2, YTNV4 và YTNV3; *Môi trường kinh tế xã hội* (gồm 5 biến quan sát là MTKTXH1, MTKTXH2, MTKTXH3, MTKTXH4 và MTKTXH5).

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập

Nhân tố	Mã hóa	Factor Loadings
Nhân tố 1 Chính sách pháp luật (5 biến quan sát)	CSPL1	0.751
	CSPL4	0.737
	CSPL3	0.709
	CSPL2	0.702
	CSPL5	0.618
Nhân tố 2 Đặc điểm doanh nghiệp (5 biến quan sát)	DĐDN2	0.805
	DĐDN3	0.793
	DĐDN4	0.787
	DĐDN5	0.703
	DĐDN1	0.683
Nhân tố 3 Quản lý thuế (5 biến quan sát)	QLT2	0.729
	QLT1	0.647
	QLT4	0.644
	QLT6	0.632
	QLT5	0.604
Nhân tố 4 Ý thức nghĩa vụ thuế (4 biến quan sát)	YTNV1	0.805
	YTNV2	0.774
	YTNV4	0.667
	YTNV3	0.560
Nhân tố 5 Môi trường kinh tế xã hội (5 biến quan sát)	MTKTXH1	0.718
	MTKTXH2	0.657
	MTKTXH3	0.656
	MTKTXH4	0.614
	MTKTXH5	0.587

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý trên SPSS 25)

Nghiên cứu thực hiện kiểm định Bartlett xem xét giả thuyết về độ tương quan giữa các biến quan sát (Trọng, 2008) cho kết quả hệ số KMO = 0.879 > 0.5, có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa rất bé Sig. = 0.000 < 0.05, có nghĩa là các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Tổng phương sai trích là 59% > 50% và điểm dừng Eigenvalue = 1.211 > 1 chứng tỏ việc sử dụng phương pháp EFA là phù hợp.

Đối với biến độc lập, do chỉ tạo ra được 1 yếu tố nên ma trận thành phần xoay nhân tố (rotated component matrix) không xuất hiện, phân tích nhân tố khám phá EFA cho yếu tố hành vi tuân thủ thuế (HVTTT) cũng đạt yêu cầu với chỉ số KMO = 0.676 > 0,5, có tổng phương sai trích được giải thích là 46% và điểm dừng Eigenvalue = 1.835 > 1. Những con số này chỉ ra rằng việc sử dụng phương pháp EFA là phù hợp. Tất cả các biến quan sát được phân tích nhân tố sử dụng phép xoay Varimax với điểm cắt 0.5.

4.3. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy của từng thang đo nhằm lựa chọn các thang đo có độ tin cậy cao và loại bỏ thang đo có độ tin cậy thấp.

Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach alpha của các yếu tố đều > 0,6 và hệ số tương quan biến - tổng của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,3. Do đó, tất cả các thang đo còn lại trong mô hình nghiên cứu đều đảm bảo độ tin cậy và đạt yêu cầu để phân tích chuyên sâu tiếp theo.

4.4. Phân tích hồi quy bội

4.4.1. Phân tích tương quan

Hệ số tương quan tuyến tính Pearson tuyệt đối của 4 yếu tố giải thích (biến độc lập)

với biến phụ thuộc HVTTT đều nằm trong khoảng [0.455-0.671] với Sig < 0.05, điều đó cho thấy các biến độc lập đều có mối tương quan với biến phụ thuộc, có mối liên hệ cả thuận chiều và ngược chiều với nhau. Còn biến MTKTXH có hệ số tương quan 0.04 với Sig > 0.05 nên sẽ xem xét mối tương quan trong phân tích hồi quy.

4.4.2. Kiểm định hệ số hồi quy

Sử dụng kỹ thuật hồi quy tuyến tính OLS (ordinary least square), đưa vào dần dần các biến giải thích, sau 2 lần chạy mô hình hồi quy thì thu được

Bảng 3: Tổng hợp đánh giá độ tin cậy thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach alpha	Hệ số tương quan biến -tổng thấp nhất	Kết luận
Chính sách pháp luật	5	0.816	0.542	Đạt yêu cầu
Đặc điểm doanh nghiệp	5	0.875	0.651	Đạt yêu cầu
Quản lý thuế	5	0.814	0.498	Đạt yêu cầu
Ý thức nghĩa vụ thuế	4	0.764	0.477	Đạt yêu cầu
Môi trường kinh tế xã hội	5	0.655	0.357	Đạt yêu cầu
Hành vi tuân thủ thuế	4	0.670	0.321	Đạt yêu cầu

(Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả)

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan

		Correlations					
		CSPL	ĐDDN	QLT	YTNV	MTKTXH	HVTTT
CSPL	Pearson Correlation	1	.424**	.618**	.454**	-.007	.671**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.922	.000
	N	200	200	200	200	200	200
ĐDDN	Pearson Correlation	.424**	1	.515**	.466**	-.142*	.469**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.045	.000
	N	200	200	200	200	200	200
QLT	Pearson Correlation	.618**	.515**	1	.436**	-.072	.626**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.314	.000
	N	200	200	200	200	200	200
YTNV	Pearson Correlation	.454**	.466**	.436**	1	-.048	.455**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.498	.000
	N	200	200	200	200	200	200
MTKTXH	Pearson Correlation	-.007	-.142*	-.072	-.048	1	-.040
	Sig. (2-tailed)	.922	.045	.314	.498	.000	.577
	N	200	200	200	200	200	200
HVTTT	Pearson Correlation	.671**	.469**	.626**	.455**	-.040	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.577	.000
	N	200	200	200	200	200	200

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

(Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả)

kết quả: 4 yếu tố tác động có ý nghĩa thống kê (với độ tin cậy 90%) đến hành vi tuân thủ thuế TNDN của các doanh nghiệp là CSPL, ĐDDN, QLT, YTNV. Trong khi đó hệ số Sig của yếu tố MTKTXH > 0,1 nên không có mối tương quan giữa biến này với biến độc lập.

cực đến hành vi tuân thủ thuế TNDN trong các doanh nghiệp tại chi cục thuế Hà Nội (hệ số beta chưa chuẩn hóa đều mang dấu dương). Cụ thể: Nhóm yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến thực hiện hành vi tuân thủ thuế đó là chính sách pháp luật và công tác quản lý thuế, trong đó yếu tố chính sách

Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính chính thức (lần 1)

Coefficients ^a							
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficient	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	.537	.293		1.831	.069		
CSPL	.420	.066	.411	6.400	.000	.570	1.754
ĐDDN	.099	.055	.109	1.800	.073	.648	1.544
QLT	.256	.062	.273	4.111	.000	.533	1.878
YTNV	.112	.067	.098	1.684	.094	.693	1.442
MTKTXH	.003	.058	.003	.060	.953	.975	1.025

a. Dependent Variable: HVTTT

(Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả)

Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính chính thức (lần 2)

Coefficients ^a						
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
1 (Constant)	.548	.229		2,395	.018	
CSPL	.420	.065	.412	6,434	.000	
ĐDDN	.099	.054	.108	1,812	.072	
QLT	.256	.062	.273	4,122	.000	
YTNV	.112	.067	.098	1,688	.093	

a. Dependent Variable: HVTTT

Khi đó mô hình hồi quy đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố đến sự tuân thủ thuế TNDN của các DN tại chi cục thuế Hà Nội với các biến có hệ số chuẩn hóa như sau:

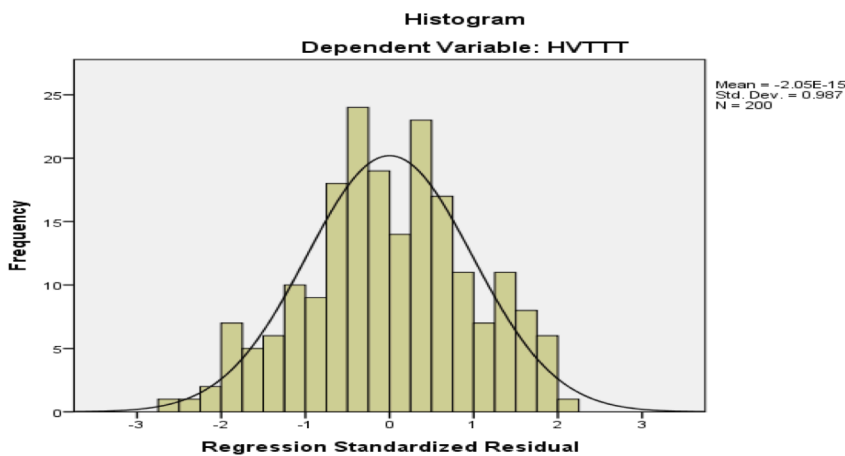
$$HVTTT = 0.420*CSPL + 0.099*ĐDDN + 0.256*QLT + 0.112*YTNV + \epsilon_1$$

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính bội chỉ ra có 4 yếu tố đều có tác động cùng chiều & tích

pháp luật có tác động mạnh nhất, có ý nghĩa quan trọng nhất đối với thực hiện hành vi tuân thủ thuế với giá trị của trọng số đã chuẩn hóa là cao nhất 0,412, tiếp đến là công tác quản lý thuế với giá trị là 0,273; Nhóm yếu tố đặc điểm doanh nghiệp và ý thức nghĩa vụ thuế có cường độ tác động trung bình tới thực hiện HVTTT với trọng số hồi quy đã chuẩn hóa lần lượt là 0,108 và 0,098.

4.4.3. Kiểm định các giả thiết của mô hình hồi quy tuyến tính bội

Giả thiết của mô hình hồi quy bội là không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập và phân phối của phần dư (sai số ngẫu nhiên) phải là phân phối chuẩn. Sử dụng kỹ thuật phân tích với chỉ số phóng đại phương sai Variance inflation factor (VIF) của tất cả 4 biến độc lập trong mô hình đều thấp hơn so với 2 chứng tỏ là không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được xây dựng trên mẫu và có thể khái quát hóa và sử dụng sau này. Biểu đồ Histogram để thể hiện phân phối của phần dư.



(Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả)

Biểu đồ 1: Phân phối Histogram của phần dư trong mô hình

Phần dư của mô hình có giá trị trung bình mean xấp xỉ bằng 0 và độ lệch chuẩn bằng 0,987 (xấp xỉ gần bằng 1), điều đó cho thấy phần dư của mô hình hồi quy mà nghiên cứu xây dựng có phân phối gần với phân phối chuẩn (đồ thị có dạng hình chuông). Do vậy, các giả định của mô hình hồi quy không bị vi phạm và được sử dụng.

Kết quả kiểm định giả thuyết mô hình nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H1: CSPL có ảnh hưởng cùng chiều đến thực hiện HVTTT ở các công ty ở mức ý nghĩa 1% ($\beta = 0.42 > 0$, Sig. = 0.000 < 0.01). Đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến HVTTT thu nhập doanh nghiệp ở các DN.

Giả thuyết H2: ĐDDN có ảnh hưởng cùng chiều và tích cực đến thực hiện HVTTT ở các công ty ở mức ý nghĩa 10% ($\beta = 0.099 > 0$, Sig. = 0.072 < 0.1).

Đây là yếu tố ảnh hưởng trung bình đến kết quả thực hiện HVTTT của các DN.

Giả thuyết H3: CTQLT có ảnh hưởng tích cực và cùng chiều đến thực hiện HVTTT ở các công ty ở mức ý nghĩa 1% ($\beta = 0.256 > 0$, Sig. = 0.000 < 0.01). Đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai.

Giả thuyết H4: Ý thức trách nhiệm có tác động cùng chiều đến thực hiện HVTTT ở các công ty ở mức ý nghĩa 10% ($\beta = 0.112 > 0$, Sig. = 0.093 < 0.1). Đây cũng là yếu tố có tác động trung bình yếu tới HVTTT ở các DN.

Giả thuyết H5: yếu tố MTKTXH có ảnh hưởng ngược chiều đến thực hiện HVTTT ở các công ty ở mức ý nghĩa 10% ($\beta = 0.003 < 0$, Sig. = 0.953 > 0.1). Có nghĩa là yếu tố này không có ý nghĩa đến kết quả thực hiện HVTTT.

4.4.4. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình xây dựng, tác giả sử dụng phương pháp tích hợp giữa phương pháp Enter và phương pháp Stepwise. Các biến được đưa vào cùng một lúc để xem xét sự phù hợp của các biến. Kết quả phân tích cho

thấy giá trị $R^2 = 0.543$ và R^2 hiệu chỉnh = 0.533 có nghĩa là 54,3% sự biến thiên về việc áp dụng HVTTT được giải thích bởi 5 biến độc lập đã đưa vào trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 7: Kết quả xác định sự phù hợp của mô hình hồi quy

Model Summary				
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,737 ^a	,543	,533	,457

a. Predictors: (Constant), YTNV, QLT, ĐDDN, CSPL

(Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả)

Để xem xét mô hình hồi quy tuyến tính trong nghiên cứu mẫu có thể suy rộng và áp dụng được cho toàn bộ tổng thể/đám đông hay không, tác giả sử dụng phép kiểm định ANOVA cho thấy giá trị F =

57,881 (Sig. = 0.000), chứng tỏ kết quả thực hiện trên mẫu có thể suy rộng cho toàn bộ tổng thể.

Bảng 8: Kết quả kiểm định ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	48,374	4	12,094	57,881	,000 ^b
	Residual	40,743	195	,209		
	Total	89,117	199			

a. Dependent Variable: HVTTT

b. Predictors: (Constant), YTNV, QLT, ĐDDN, CSPL

(Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của tác giả)

5. Hàm ý chính sách

Sau khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN điển hình các DN tại cục thuế Hà Nội, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

*** Hoàn thiện chính sách pháp luật**

Để nâng cao sự tuân thủ thuế TNDN rất cần thiết có sự hỗ trợ, tạo điều kiện từ phía Nhà nước với một số biện pháp tiêu biểu như bổ sung kịp thời các quy định pháp luật về thuế và quản lý thuế đảm bảo yêu cầu rõ ràng, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế đồng thời chú trọng ưu đãi, hỗ trợ cho DN. Cụ thể, các quy định trong từng sắc thuế phải rõ ràng, minh bạch hơn để người nộp thuế có thể dễ dàng thực hiện, tránh tâm lý lo ngại việc áp dụng sai dẫn đến phát sinh chi phí không chính thức giảm hơn nữa chi phí tuân thủ, tạo điều kiện cho các DN có thể an tâm sản xuất kinh doanh tăng trưởng và mở rộng hoạt động. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ sở pháp lý nhằm gia tăng các hình thức và mức độ xử phạt đối với các DN cũng như cơ quan quản lý thuế có hành vi vi phạm các quy định về quản lý thuế để tăng tính răn đe. Ngoài ra, cần có cơ chế nhằm đẩy mạnh thực hiện việc chi tiêu, thanh toán qua ngân hàng, sử dụng hóa đơn điện tử cũng là những giải pháp quan trọng để tạo điều kiện cho các DN thực hiện tuân thủ thuế TNDN.

*** Hoàn thiện công tác quản lý thuế:**

- Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền hỗ trợ NTT; Thực hiện tôn vinh NNT thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế; Chủ trì, phối hợp với các đội thuộc Chi cục Thuế, Cục thuế, Ủy ban nhân dân, Quận ủy tổ chức hội nghị đối thoại, lắng nghe ý kiến NNT.

- Thường xuyên, định kỳ đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế theo 4 mức (Mức 1: Tuân thủ cao, Mức 2: Tuân thủ trung bình, Mức 3: Tuân thủ thấp, Mức 4: Không tuân thủ) và mức độ rủi ro NTT theo 5 hạng (Hạng 1: rủi ro rất thấp, Hạng 2: rủi ro thấp,

Hạng 3: rủi ro trung bình, Hạng 4: rủi ro cao, Hạng 5: rủi ro rất cao) theo phương pháp phù hợp (chấm điểm, học máy, xếp hạng theo danh mục) để có biện pháp quản lý rủi ro theo từng nghiệp vụ ứng với từng mức độ.

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra sẽ thực hiện theo mức độ rủi ro từ cao xuống thấp, đồng thời sử dụng phần mềm quản lý thuế tập trung (TMS) để lựa chọn các DN có rủi ro cao đáp ứng yêu cầu kiểm tra hiệu quả của cơ quan

thuế và không gây phiền hà cho DN. Bên cạnh đó, giám sát kết quả thanh tra, kiểm tra một cách nghiêm ngặt kết hợp với mở rộng kênh phản hồi, khiếu nại kết quả thanh tra của DN với cấp trên có thẩm quyền nhằm hạn chế các hành vi tiêu cực từ công chức thuế.

- Quy trình thực hiện thủ tục hành chính công khai, minh bạch; Ứng dụng công nghệ thông tin, gia tăng tốc độ xử lý dữ liệu để giúp tiết kiệm thời gian giải quyết thủ tục hành chính và giảm thiểu chi phí tuân thủ thuế cho DN.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý thuế cũng như đạo đức nghề nghiệp, thái độ ứng xử cho cán bộ, công chức tạo sự tin tưởng đối với NNT.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu điện tử về thuế, cơ sở dữ liệu về NTT được nhằm quản lý tập trung tại chi cục thuế, đảm bảo thông tin được cập nhật đầy đủ, chính xác.

*** Nâng cao ý thức, nghĩa vụ người nộp thuế**

Tuân thủ thuế TNDN phải xuất phát từ sự tự giác của DN, do đó chính các DN phải nâng cao sự hiểu biết pháp luật về Luật thuế TNDN cũng như ý thức về trách nhiệm nộp thuế bằng cách tham gia đầy đủ các buổi tập huấn, tuyên truyền của cơ quan quản lý thuế; Bên cạnh đó cần tổ chức triển khai tốt hơn việc áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định nhằm tiết kiệm chi phí và hạn chế sai sót; Không ngừng nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng sử dụng các phần mềm kê khai quyết toán, nộp thuế cho kê toán thuế nhằm phù hợp với yêu cầu hiện đại hóa công tác thuế.

Kết luận:

Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi tuân thủ thuế TNDN chịu ảnh hưởng thuận chiều của 4 nhân tố: chính sách pháp luật, đặc điểm doanh nghiệp,

công tác quản lý thuế và ý thức nghĩa vụ thuế. Kết quả này khá trùng khớp với những nghiên cứu tiền nhiệm nhưng với mức độ ảnh hưởng phụ thuộc vào đối tượng nghiên cứu là các DN trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đây là căn cứ để thực hiện những giải pháp từ phía cơ quan quản lý cũng như phía DN nhằm nâng cao sự tuân thủ, tăng cường sự lành mạnh hóa tài chính quốc gia. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn một số hạn chế như việc chọn mẫu thuận tiện là các doanh nghiệp tại chi cục thuế thành phố Hà Nội nên tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu là chưa cao. Vì vậy sẽ tổng quát hơn nếu nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn, mở rộng phạm vi khảo sát ở nhiều địa phương. Ngoài ra, trong mô hình được xây dựng có thể có những yếu tố khác cũng có tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN của các DN tại chi cục thuế thành phố Hà Nội nhưng chưa được xem xét để đưa vào mô hình nghiên cứu. Vấn đề này đưa ra một hướng nữa cho các nghiên cứu tiếp theo. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Allingham, M.G., and Sandmo, A. (1972), *Income tax evasion: A theoretical analysis*. Journal of Public Economics, 1 (34), 323-38.
2. Andreoni, J., Erard, B., & Feinstein, J. (1998), *Tax compliance*. Journal of Economic Literature, 36(2), 818-860.
3. Bộ Tài chính (2021), *Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/05/2021*.
4. Chi cục Thuế Hà Nội (2016 -2020), *Báo cáo tổng kết công tác thuế*.
5. Fischer CM, Wartick M, Mark M (1992), *Detection Probability and Taxpayer Compliance: A Review of the Literature*. J. Acc. Lit., 11, 1-46.
6. Nicoleta Barbuta-Misu (2011), *A review of factors for tax compliance, Economics and Applied Informatics, Dunarea de Jos University, Faculty of Economics and Business Administration*, 1, 69 -76.
7. Nguyễn Thị Lệ Thủy (2009), *Hoàn thiện quản lý thu thuế của nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của DN - Nghiên cứu tình huống của Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Nguyễn Thị Thanh Hoài và các thành viên (2011), *Giám sát tính tuân thủ thuế ở Việt Nam*, Chuyên đề nghiên cứu, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Huy Hoàng (2021), *Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Tạp chí Công thương, 3/2021.

10. OECD (2004), *Compliance risk management: Managing and improving tax compliance*, Committee on Fiscal Affairs October 2004.

11. Peggy Jimenez and Govind S. Iyer (2016), *Tax compliance in a social setting: The influence of social norms, trust in government, and perceived fairness on taxpayer compliance*, Advances in accounting, 2016, vol. 34, issue C, 17-26.

12. Phạm Minh Tiên, Phan Thị Thắng, Phạm Thị Hồng Hà (2016), *Hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp: Nhìn từ phía các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, số 11/2016.

13. Richard M. Bird và Oliver Oldman, *Cải thiện sự tuân thủ thuế, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, niên khóa 2005-2006*, biên dịch Kim Chi, hiệu đính Phan Hiền Minh.

14. Simon James & Clinton Alley (1999), *Tax Compliance, Self-Assessment and Tax Administration*, Revision of proposals first made in an article published in New Zealand Journal of Taxation Law and Policy, vol. 5, no. 1, April 1999, p.3-14.

15. Torgler, B. (2007), *Tax compliance and tax morale: A theoretical and empirical analysis*. Cheltenham: Edward Elgar.

16. Tổng cục Thuế (2019), *Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

Summary

Improving corporate income tax (CIT) compliance is at the core of tax administration in all countries. The purpose of the article is to test and evaluate the factors affecting the corporate income tax compliance behavior of enterprises, a case study at the Hanoi Tax Department. Data is collected through survey by questionnaire from 200 companies in Hanoi. The author evaluated the reliability through Cronbach's alpha coefficient; analyzed EFA exploratory factor and multiple linear regression. The results show that there are 4 factors that positively affect CIT compliance behavior, includes legal policy, tax management, business characteristics and sense of tax obligations. This study will have practical significance for tax administration agencies as well as businesses in order to improve the effectiveness and efficiency of the State's financial management.